

# HƯỚNG DẪN KỸ THUẬT TẠM THỜI VỀ KHẢO NGHIỆM, KIỂM ĐỊNH VÀ CƠ SỞ NUÔI GIỮ GIỐNG VẬT NUÔI

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-CN-GVN ngày 17 tháng 5 năm 2021  
của Cục trưởng Cục Chăn nuôi)

## Phần 1.

### KHẢO NGHIỆM, KIỂM ĐỊNH DÒNG, GIỐNG VẬT NUÔI

#### A. Khảo nghiệm dòng, giống vật nuôi

##### 1. Tiếp nhận khảo nghiệm dòng, giống vật nuôi

- Dòng, giống vật nuôi mới trước khi đưa ra sản xuất;
- Khi có nhu cầu công nhận dòng, giống vật nuôi mới;

##### 2. Cơ sở khảo nghiệm

Trong thời gian chưa có đơn vị đăng ký khảo nghiệm dòng, giống vật nuôi, Bộ Nông nghiệp và PTNT chưa công bố cơ sở khảo nghiệm dòng, giống vật nuôi khi cần khảo nghiệm dòng, giống vật nuôi thì lựa chọn các cơ sở đảm bảo các tiêu chí sau:

- Vị trí xây dựng trang trại phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, vùng, chiến lược phát triển chăn nuôi; đáp ứng yêu cầu Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định khu vực không được phép chăn nuôi;
- Có đủ nguồn nước bảo đảm chất lượng cho hoạt động chăn nuôi và xử lý chất thải chăn nuôi;
- Có biện pháp bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường;
- Có cơ sở vật chất, trang thiết bị kỹ thuật phù hợp với việc khảo nghiệm dòng, giống vật nuôi tương ứng;
- Có nhân viên kỹ thuật có trình độ từ đại học trở lên về một trong các chuyên ngành chăn nuôi, thú y, sinh học;
- Có hồ sơ ghi chép quá trình hoạt động chăn nuôi, sử dụng thức ăn chăn nuôi, thuốc thú y, vắc-xin và thông tin khác để bảo đảm truy xuất nguồn gốc; lưu giữ hồ sơ trong thời gian tối thiểu là 01 năm sau khi kết thúc chu kỳ chăn nuôi;

g) Có khoảng cách an toàn từ khu vực chăn nuôi trang trại đến đối tượng chịu ảnh hưởng của hoạt động chăn nuôi và từ nguồn gây ô nhiễm đến khu vực chăn nuôi trang trại:

\* Khoảng cách từ trang trại chăn nuôi quy mô nhỏ đến khu tập trung xử lý chất thải sinh hoạt, công nghiệp, khu dân cư tối thiểu là 100 mét; trường học, bệnh viện, chợ tối thiểu là 150 mét.

\* Khoảng cách từ trang trại chăn nuôi quy mô vừa đến khu tập trung xử lý chất thải sinh hoạt, công nghiệp, khu dân cư tối thiểu là 200 mét; trường học, bệnh viện, chợ, nguồn cung cấp nước sinh hoạt cho cộng đồng dân cư tối thiểu là 300 mét.

\* Khoảng cách từ trang trại chăn nuôi quy mô lớn đến khu tập trung xử lý chất thải sinh hoạt, công nghiệp, khu dân cư tối thiểu là 400 mét; trường học, bệnh viện, chợ, nguồn cung cấp nước sinh hoạt cho cộng đồng dân cư tối thiểu là 500 mét.

\* Khoảng cách giữa 02 trang trại chăn nuôi của 02 chủ thể khác nhau tối thiểu là 50 mét.

h) Tổ chức, cá nhân chăn nuôi trang trại quy mô lớn phải được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi.

i) Áp dụng hệ thống quản lý chất lượng phù hợp.

### **3. Đề cương khảo nghiệm**

Cơ sở khảo nghiệm phải xây dựng đề cương (được cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành của trung ương hoặc địa phương phê duyệt sau khi có kết quả đề nghị của Hội đồng tư vấn kỹ thuật do cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành của trung ương hoặc địa phương thành lập), đề cương có các nội dung chính như sau:

3.1. Đặt vấn đề (lý do cần khảo nghiệm);

3.2. Đối tượng dòng, giống vật nuôi khảo nghiệm;

3.3. Thời gian, địa điểm triển khai khảo nghiệm:

Thời gian khảo nghiệm tính từ khi bắt đầu đưa vào khảo nghiệm đến khi kết thúc theo dõi được tất cả các chỉ tiêu đáp ứng yêu cầu của khảo nghiệm.

3.4. Nội dung khảo nghiệm.

3.5. Phương pháp khảo nghiệm.

- + Quy trình chăn nuôi dòng, giống vật nuôi cần khảo nghiệm:
  - Giới thiệu về dòng, giống vật nuôi cần khảo nghiệm
  - Chuồng trại, trang thiết bị phục vụ chăn nuôi
  - Thức ăn, nước uống
  - Chăm sóc, nuôi dưỡng các giai đoạn
  - Ấp trứng (đối với gia cầm sinh sản)
  - Khai thác tinh và phối giống (đối với đực gia súc sản xuất tinh và thụ tinh nhân tạo)
    - Thú y: công tác vệ sinh thú y và lịch phòng bệnh.
- + Dụng cụ xác định các chỉ tiêu;
- + Phương pháp triển khai các nội dung và theo dõi các chỉ tiêu;
- + Các chỉ tiêu theo dõi đối với từng dòng giống vật nuôi khảo nghiệm:
  - a) Đối với lợn:
    - Đặc điểm ngoại hình;
    - Lợn đực hậu bị: Khả năng tăng khối lượng g/ngày; Tiêu tốn thức ăn/kg tăng khối lượng; Độ dày mỡ lưng (đo ở vị trí P2);
    - Lợn cái hậu bị: Khả năng tăng khối lượng g/ngày; Tiêu tốn thức ăn/kg tăng khối lượng;
    - Lợn nái: Tuổi đẻ lứa đầu; Số con đẻ ra còn sống/ổ; Số con cai sữa/nái/năm; Khối lượng toàn ổ lúc sơ sinh;
    - Lợn đực giống phối trực tiếp: Tỷ lệ thụ thai; Bình quân số con sơ sinh còn sống/lứa; Bình quân khối lượng lợn con sơ sinh;
    - Lợn đực khai thác tinh (TTNT): Thể tích tinh/lần xuất tinh (V); Hoạt lực tinh trùng (A); Nồng độ tinh trùng (C); Tỷ lệ tinh trùng kỳ hình (K); Tổng số tinh trùng tiến thẳng/lần xuất tinh (VAC);
    - Đối với lợn thương phẩm: Khả năng tăng khối lượng g/ngày; Tiêu tốn thức ăn/kg tăng khối lượng; Tỷ lệ thịt xẻ; Tỷ lệ nạc;
  - b) Đối với gia cầm:
    - Đặc điểm ngoại hình;

- Gia cầm con (0-8 tuần tuổi): Tỷ lệ nuôi sống; Khối lượng 8 tuần tuổi; Tiêu tốn thức ăn giai đoạn gia cầm con;

- Gia cầm giống hậu bị (9 tuần đến vào đẻ 5%): Thời gian nuôi hậu bị; Tỷ lệ nuôi sống; Khối lượng khi kết thúc hậu bị; Tiêu tốn thức ăn giai đoạn hậu bị;

- Gia cầm giống sinh sản: Năng suất trứng/mái/số tuần đẻ; Tỷ lệ trứng đủ tiêu chuẩn giống; Tỷ lệ trứng có phôi; Tỷ lệ nở/trứng có phôi; Tỷ lệ chết, loại/tháng; Tỷ lệ gia cầm loại I %; Tiêu tốn thức ăn/10 quả trứng;

- Gia cầm thương phẩm thịt: Tỷ lệ nuôi sống; Khối lượng các giai đoạn; Tiêu tốn thức ăn/kg tăng khối lượng;

c) Đối với trâu, bò, ngựa:

- Đối với đực, cái hậu bị: Khối lượng sơ sinh; Khối lượng 6 tháng tuổi, 12 tháng tuổi; Tăng khối lượng/con/ngày;

- Đối với cái sinh sản: Tuổi phối giống lần đầu; Khối lượng phối giống lần đầu; Tuổi đẻ lứa đầu; Khoảng cách giữa 2 lứa đẻ; Sản lượng sữa bình quân lứa 1 và lứa 2 (đối với con cho sữa) kg/305 ngày.

- Đối với đực giống khai thác tinh: Tuổi bắt đầu sản xuất tinh; Thể tích tinh/lần xuất tinh (V); Hoạt lực tinh trùng (A); Mật độ tinh trùng (C); Tỷ lệ tinh trùng kỳ hình (K);

- Đối với tinh cọng rạ đông lạnh: Số lượng tinh trùng hoạt động tiến thẳng trong 1 cọng rạ; Hoạt lực sau khi giải đông (A) ;

- Đối với phôi đông lạnh: Phân loại chất lượng phôi trước khi đông lạnh A, B, C Mức B trở lên; Chất lượng phôi sau khi giải đông A,B,C,D Mức C trở lên.

- Đối với con thương phẩm: Khả năng tăng khối lượng g/ngày; Tiêu tốn thức ăn/kg tăng khối lượng; Tỷ lệ thịt xẻ;

d) Đối với giống dê, cừu, hươu và nai:

- Đối với đực, cái hậu bị: Khối lượng sơ sinh; Khối lượng 12 tháng tuổi; Khối lượng 24 tháng tuổi;

- Đối với cái sinh sản: Tuổi phối giống lần đầu; Khối lượng phối giống lần đầu; Tuổi đẻ lứa đầu; Khoảng cách giữa 2 lứa đẻ;

- Đối với đực giống khai thác tinh: Tuổi bắt đầu sản xuất tinh; Thể tích tinh/lần xuất tinh (V); Hoạt lực tinh trùng (A); Nồng độ tinh trùng (C); Tỷ lệ tinh trùng kỳ hình (K).

- Đối với con thương phẩm: Khả năng tăng khối lượng g/ngày; Tiêu tốn thức ăn/kg tăng khối lượng; Tỷ lệ thịt xẻ;

e) Đối với thỏ:

- Đối với đực, cái hậu bị: Khối lượng sơ sinh; Khối lượng 1 tháng (cai sữa); Khối lượng 12 tháng;

- Đối với cái sinh sản: Khối lượng phối giống lần đầu; Tuổi đẻ lứa đầu; Số con đẻ ra còn sống/lứa; Số con cai sữa/lứa; Số lứa đẻ/cái/năm; Tỷ lệ nuôi sống đến cai sữa;

- Đối với đực giống: Tuổi bắt đầu phối giống; Khối lượng phối giống lần đầu; Tỷ lệ phối giống có chửa.

- Đối với con thương phẩm: Khả năng tăng khối lượng g/ngày; Tiêu tốn thức ăn/kg tăng khối lượng; Tỷ lệ thịt xẻ;

g) Đối với ong: Thế đàn ong (câu/đàn); Sức đẻ trứng ong chúa/ngày đêm; Năng suất mật của đàn ong; Năng suất sáp ong; Năng suất phấn hoa; Tỷ lệ cận huyết của đàn ong; Tỷ lệ nhiễm bệnh thối ấu trùng Châu Âu của đàn ong;

h) Đối với tằm: Số quả trứng/ô; Tỷ lệ trứng nở hữu hiệu; Tỷ lệ tằm sống; Tỷ lệ nhộng sống; Năng suất kén/ô; Khối lượng toàn kén; Khối lượng vỏ kén; Tỷ lệ vỏ kén; Chiều dài tơ đơn; Tỷ lệ lên tơ tự nhiên; Tỷ lệ bệnh gai;

- Theo dõi tỷ lệ mắc các bệnh thông thường và đánh giá tác hại của giống (Là những ảnh hưởng xấu của giống đến sức khỏe con người, sức khỏe và sự sinh tồn của vật nuôi khác và tác hại đến môi trường).

3.6. Kết quả khảo nghiệm;

3.7. Đánh giá kết quả khảo nghiệm: Đánh giá tính khác biệt, tính ổn định, tính đồng nhất về năng suất, chất lượng, khả năng kháng bệnh và đánh giá tác hại của dòng, giống được khảo nghiệm.

3.8. Kết luận và đề nghị;

#### ***4. Nghiệm thu kết quả khảo nghiệm.***

Tổ chức, cá nhân khi đưa dòng giống vật nuôi mới ra sản xuất; có nhu cầu công nhận dòng, giống vật nuôi mới: đề nghị với cơ quan thẩm định và phê duyệt đề cương thành lập Hội đồng tư vấn đánh giá kết quả khảo nghiệm, đề xuất cơ quan có thẩm quyền (được Bộ Nông nghiệp và PTNT giao) làm các thủ tục công nhận dòng, giống vật nuôi mới theo quy định tại Điều 30 của Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14.

### **B. Kiểm định dòng, giống vật nuôi.**

#### ***1. Tiếp nhận kiểm định dòng, giống vật nuôi***

- Có khiếu nại, tố cáo về chất lượng dòng, giống vật nuôi;
- Có yêu cầu trung cầu, giám định của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.
- Theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân;

#### ***2. Cơ sở kiểm định dòng giống vật nuôi***

Đảm bảo yêu cầu như cơ sở khảo nghiệm dòng, giống vật nuôi và được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền của trung ương hoặc địa phương lựa chọn và chỉ định để kiểm định khi có 1 trong 3 yêu cầu trên.

#### ***3. Nội dung kiểm định dòng, giống vật nuôi.***

Kiểm định dòng, giống vật nuôi là việc đánh giá và xác định lại năng suất, chất lượng, khả năng kháng bệnh của dòng, giống vật nuôi sau khi đưa ra sản xuất.

Thực hiện tương tự đề cương khảo nghiệm, có thể đánh giá tất cả các chỉ tiêu hoặc chỉ đánh giá theo các chỉ tiêu yêu cầu.

#### ***4. Nghiệm thu, đánh giá kết quả kiểm định.***

Cơ quan thẩm định và phê duyệt đề cương thành lập Hội đồng tư vấn nghiệm thu và đánh giá kết quả kiểm định.

### **C. Thực hiện khảo nghiệm, kiểm định dòng, giống vật nuôi.**

Các tổ chức, cá nhân cần phải thực hiện theo hình thức hợp đồng khảo nghiệm, kiểm định dòng, giống vật nuôi theo quy định của pháp luật về hợp đồng kinh tế.

## **Phần II.**

### **CƠ SỞ NUÔI GIỮ GIỐNG VẬT NUÔI**

Cơ sở nuôi giữ giống và cơ sở tạo dòng, giống vật nuôi cần có các tiêu chí cụ thể như sau:

1) Vị trí xây dựng trang trại phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, vùng, chiến lược phát triển chăn nuôi; đáp ứng yêu cầu Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định khu vực không được phép chăn nuôi;

2) Có đủ nguồn nước bảo đảm chất lượng cho hoạt động chăn nuôi và xử lý chất thải chăn nuôi;

3) Có biện pháp bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường;

4) Có cơ sở vật chất, trang thiết bị kỹ thuật phù hợp với việc khảo nghiệm dòng, giống vật nuôi tương ứng;

5) Có nhân viên kỹ thuật có trình độ từ đại học trở lên về một trong các chuyên ngành chăn nuôi, thú y, sinh học;

6) Áp dụng hệ thống quản lý chất lượng phù hợp và công bố tiêu chuẩn áp dụng đối với giống vật nuôi;

7) Có hồ sơ giống ghi rõ tên giống, cấp giống, xuất xứ, số lượng, các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật theo Quyết định số 675/QĐ-BNN-CN ngày 4/4/2014 của Bộ Nông nghiệp và PTNT phê duyệt các chỉ tiêu định mức kinh tế kỹ thuật cho đàn vật nuôi giống gốc.

8) Có hồ sơ ghi chép quá trình hoạt động chăn nuôi, sử dụng thức ăn chăn nuôi, thuốc thú y, vắc-xin và thông tin khác để bảo đảm truy xuất nguồn gốc; lưu giữ hồ sơ trong thời gian tối thiểu là 01 năm sau khi kết thúc chu kỳ chăn nuôi;

9) Có khoảng cách an toàn từ khu vực chăn nuôi trang trại đến đối tượng chịu ảnh hưởng của hoạt động chăn nuôi và từ nguồn gây ô nhiễm đến khu vực chăn nuôi trang trại:

a) Khoảng cách từ trang trại chăn nuôi quy mô nhỏ đến khu tập trung xử lý chất thải sinh hoạt, công nghiệp, khu dân cư tối thiểu là 100 mét; trường học, bệnh viện, chợ tối thiểu là 150 mét.

b) Khoảng cách từ trang trại chăn nuôi quy mô vừa đến khu tập trung xử lý chất thải sinh hoạt, công nghiệp, khu dân cư tối thiểu là 200 mét; trường học, bệnh viện, chợ, nguồn cung cấp nước sinh hoạt cho cộng đồng dân cư tối thiểu là 300 mét.

c) Khoảng cách từ trang trại chăn nuôi quy mô lớn đến khu tập trung xử lý chất thải sinh hoạt, công nghiệp, khu dân cư tối thiểu là 400 mét; trường học, bệnh viện, chợ, nguồn cung cấp nước sinh hoạt cho cộng đồng dân cư tối thiểu là 500 mét.

d) Khoảng cách giữa 02 trang trại chăn nuôi của 02 chủ thể khác nhau tối thiểu là 50 mét.

10) Tổ chức, cá nhân chăn nuôi trang trại quy mô lớn phải được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi.

11) Áp dụng hệ thống quản lý chất lượng phù hợp.

12) Đối với các đàn giống gốc:

Các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật phải đạt tối thiểu theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành các chỉ tiêu định mức kinh tế kỹ thuật cho các đàn giống gốc vật nuôi.

a) Đối với Lợn: Giống gốc phải là cặp giống cụ kỵ hoặc ông bà, sản xuất ra sản phẩm giống gốc là cụ kỵ, ông bà và bố mẹ. Số lượng cần giữ đối với 1 giống dòng đực (Pietrain, Duroc): Tối thiểu 50 con nái và 5 con đực; các lợn giống dòng cái (LR, YS): Tối thiểu 200 nái và 20 đực; các giống nội: Tối thiểu 100 con nái và 10 con đực. Đực sản xuất tinh đối với mỗi giống có tối thiểu 05 con trong thời gian khai thác.

b) Đối với gia cầm: Giống gốc phải là cặp giống dòng thuần hoặc ông bà (mỗi giống nhập ngoại có tối thiểu 2 dòng), sản xuất ra sản phẩm giống gốc là dòng thuần, ông bà và bố mẹ. Số lượng cần giữ đối với 1 giống tối thiểu là 600 con mái sinh sản, nếu dòng theo dõi cá thể hoặc gia đình tối thiểu mỗi dòng là 20 gia đình.

c) Đối với gia súc ăn cỏ: Giống gốc là đàn hạt nhân, sản xuất ra sản phẩm giống gốc là đàn nhân giống. Số lượng cần giữ đối với 1 giống tối thiểu là 50 con cái sinh sản (đối với trâu, bò), tối thiểu 100 con cái sinh sản (đối với dê, cừu). Trâu, bò đực sản xuất tinh đối với mỗi giống có tối thiểu 03 con trong thời gian khai thác.



d) Đối với ong: Giống gốc là đàn giống thuần, sản xuất ra sản phẩm giống gốc là đàn giống thuần và ong chúa. Số lượng cần giữ đối với 1 giống tối thiểu là 1.000 đàn.

đ) Đối với tằm: Giống gốc là ổ tằm giống thuần, sản xuất ra sản phẩm giống gốc là tằm cấp 1. Số lượng cần giữ đối với 1 giống tối thiểu là 1.000 ổ tằm.

Sản phẩm giống gốc khi chuyển giao cho sản xuất đối với lợn, trâu, bò, ngựa, dê và cừu phải có lý lịch kèm theo (bản thân, bố mẹ và ông bà)/.